

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	15 - 49

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 58/GPĐC-UBCK ngày 25/07/2024 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 16/07/2024
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 02/01/2024 Miễn nhiệm ngày 16/07/2024
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	Thôi giữ chức từ ngày 02/01/2024 Miễn nhiệm ngày 20/05/2024
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT	

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc Chi nhánh	
Bà Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 31/07/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Người đại diện pháp luật Công ty

Ông Hồ Anh Dũng - Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Anh Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 1707.1/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán độc lập số 2203.05-24/BC-TC/VAE ngày 22 tháng 03 năm 2024 và báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 1408.05-23/BC-TC/VAE ngày 14 tháng 08 năm 2023.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN			Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.615.471.330.424	1.530.410.072.234
I.	Tài sản tài chính		110		1.564.373.348.493	1.478.464.836.041
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		111	5.1	600.826.660.743	324.999.951.749
1.1	Tiền		111.1		600.826.660.743	324.999.951.749
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		112	5.3	406.733.724.580	397.979.533.520
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		113	5.5	251.000.000.000	185.000.000.000
4.	Các khoản cho vay		114	5.6	294.063.441.066	538.656.423.386
5.	Các khoản phải thu		117	5.7	-	17.247.598.658
5.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		117.2		-	17.247.598.658
5.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		117.3		-	17.247.598.658
6.	Trả trước cho người bán		118	5.8	66.000.000	111.000.000
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		119	5.9	8.988.500.000	11.865.328.728
8.	Các khoản phải thu khác		122	5.10	2.695.022.104	2.605.000.000
II.	Tài sản ngắn hạn khác		130		51.097.981.931	51.945.236.193
1.	Tạm ứng		131		829.442.000	1.006.753.960
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		132		24.806.000	24.806.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		133	5.11	208.733.931	898.676.233
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		134	5.12	50.035.000.000	50.015.000.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		200		9.387.170.578	9.248.198.638
II.	Tài sản cố định		220		814.024.608	1.196.704.044
1.	Tài sản cố định hữu hình		221	5.13	123.905.010	152.676.960
	- Nguyên giá		222		1.088.613.840	1.088.613.840
	- Giá trị hao mòn lũy kế		223a		(964.708.830)	(935.936.880)
2.	Tài sản cố định vô hình		227	5.14	690.119.598	1.044.027.084
	- Nguyên giá		228		8.606.008.794	8.606.008.794
	- Giá trị hao mòn lũy kế		229a		(7.915.889.196)	(7.561.981.710)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		240	5.15	150.000.000	150.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác		250		8.423.145.970	7.901.494.594
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		251	5.12	264.439.380	264.439.380
2.	Chi phí trả trước dài hạn		252	5.11	221.889.377	210.774.565
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		254	5.16	7.936.817.213	7.426.280.649
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.624.858.501.002	1.539.658.270.872

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		532.909.932.471	466.519.140.310
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		532.909.932.471	466.519.140.310
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.17	513.748.538.341	442.000.204.839
1.1.	Vay ngắn hạn	312		513.748.538.341	442.000.204.839
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.18	8.505.600.000	10.233.000.000
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.19	2.387.800.000	2.342.800.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.20	3.899.638.376	6.273.662.261
5.	Phải trả người lao động	323		3.932.119.258	5.047.628.807
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		169.616.170	119.197.560
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.21	41.222.222	182.729.071
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.22	225.218.527	319.738.195
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.091.948.568.531	1.073.139.130.562
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.23	1.091.948.568.531	1.073.139.130.562
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		91.200.089.060	72.390.651.091
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		140.750.954.760	121.941.516.791
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		(49.550.865.700)	(49.550.865.700)
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.624.858.501.002	1.539.658.270.872

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
	Mã số	TM			
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.26	100.000.000	100.000.000
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.27	23.529.094.820	23.534.490.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.29	3.756.998.411.990	4.170.812.480.000
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		3.756.998.411.990	3.048.425.380.000
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	68.669.130.000
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		-	809.457.620.000
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	953.260.000
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		-	243.307.090.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	115.167.260.000
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		-	115.167.260.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026		32.305.156.014	487.432.251.280
3.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		32.266.717.476	487.055.014.807
3.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3.188.582	3.185.387
3.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		35.249.956	374.051.086
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		13.321.204	354.981.915
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		21.928.752	19.069.171

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		30.813.656.014	487.432.251.280
4.1 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		30.576.526.471	487.195.111.687
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		237.129.543	237.139.593
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		1.491.500.000	-

Phạm Hồng Thương
Người lập biểu

Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		28.253.497.734	81.271.294.410
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	-	29.505.566.801
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	27.163.815.260	44.917.739.009
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.3	1.089.682.474	6.847.988.600
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	5.454.034.597	7.976.154.628
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	93.603.828.254	37.769.363.394
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	13.233.997.910	4.157.895.395
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	4.373.095.109	1.540.922.593
1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	529.363.636	273.363.636
Cộng doanh thu hoạt động	20		145.447.817.240	132.988.994.056
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		18.409.624.200	95.579.091.310
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6.1	-	33.297.242.319
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	18.409.624.200	62.281.848.991
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26	6.5	-	88.947.318
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	9.821.371.246	3.966.618.249
2.4 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.5	353.907.486	353.907.486
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.5	355.636.363	100.000.000
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	6.5	36.923.075	12.293.131.546
Cộng chi phí hoạt động	40		28.977.462.370	112.381.695.909
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.6	130.089.845	49.614.656
3.2 Doanh thu khác về đầu tư	44	6.6	-	27.812.602.738
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		130.089.845	27.862.217.394
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52	6.7	75.162.981.052	12.686.724.005
4.2 Chi phí tài chính khác	55	6.7	5.187.579.602	29.674.976.283
Cộng chi phí tài chính	60		80.350.560.654	42.361.700.288
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.8	15.183.734.136	13.097.342.549
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		21.066.149.925	(6.989.527.296)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	6.9	38.918	-
7.2 Chi phí khác	72	6.10	3.500.000	113.843.713
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(3.461.082)	(113.843.713)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		21.062.688.843	(7.103.371.009)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		12.308.497.783	10.260.738.973
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		8.754.191.060	(17.364.109.982)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2.253.250.874	657.181.332
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.11	2.253.250.874	657.181.332
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		18.809.437.969	(7.760.552.341)
10.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		18.809.437.969	(7.760.552.341)
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.12	188,09	(77,61)

Phạm Hồng Thương
Người lập biểu

Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		21.062.688.843	(7.103.371.009)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		75.415.570.643	(1.804.354.443)
- Khấu hao TSCĐ	03		382.679.436	382.679.436
- Chi phí lãi vay	06		75.162.981.052	12.686.724.005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(130.089.845)	(14.873.757.884)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		18.409.624.200	62.281.848.991
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		18.409.624.200	62.281.848.991
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(27.163.815.260)	(44.917.739.009)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(27.163.815.260)	(44.917.739.009)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		116.224.217.221	36.080.594.204
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		8.754.191.060	171.998.344.908
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(66.000.000.000)	25.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		244.592.982.320	(130.807.556.453)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(45.000.000)	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		134.772.832.486	(1.719.625.921)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		2.876.828.728	1.580.944
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		67.289.856	(4.998.572.500)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(510.536.564)	(161.220.557.224)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(182.729.071)	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		678.827.490	(186.065.428)
(-) Lãi vay đã trả	44		(75.121.758.830)	(19.349.920.618)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.772.400.000)	763.900.000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		50.418.610	(40.514.320)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(4.627.274.759)	(710.173.986)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1.115.509.549)	(1.080.393.047)
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(126.193.944.556)	158.430.147.849
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		203.948.285.647	44.536.978.734
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		130.089.845	14.873.757.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		130.089.845	14.873.757.884
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		962.497.361.608	375.474.458.184
1.1 Tiền vay khác	73.2		962.497.361.608	375.474.458.184
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(890.749.028.106)	(361.030.184.220)
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(890.749.028.106)	(361.030.184.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		71.748.333.502	14.444.273.964
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		275.826.708.994	73.855.010.582
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	5.1	324.999.951.749	393.797.054.267
- Tiền	101.1		324.999.951.749	393.797.054.267
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5.1	600.826.660.743	467.652.064.849
- Tiền	103.1		600.826.660.743	467.652.064.849

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11.160.781.470.672	1.218.335.718.850
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.296.773.817.101)	(1.333.490.895.970)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		10.851.041.742.458	1.333.492.595.970
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(11.168.368.314.095)	(1.268.438.374.307)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.808.177.200)	(1.279.519.812)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(455.127.095.266)	(51.380.475.269)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		487.432.251.280	52.925.369.409
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		487.432.251.280	52.925.369.409
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		487.055.014.807	52.184.597.287
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		3.185.387	3.179.041
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		374.051.086	737.593.081
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		32.305.156.014	1.544.894.140
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		32.305.156.014	1.544.894.140
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		32.266.717.476	1.481.297.605
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.188.582	3.182.212
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		35.249.956	60.414.323



Phạm Hồng Thương
Người lập biểu



Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2023	01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2023	30/06/2024
	A	1	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000					1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	4.875.734.093	72.390.651.091	16.197.748.425	23.958.300.766	18.809.437.969	-	(2.884.818.248)	91.200.089.060
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	92.088.739.121	121.941.516.791	16.197.748.425	23.958.300.766	10.055.246.909	-	84.328.186.780	131.996.763.700
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(87.213.005.028)	(49.550.865.700)	-	-	8.754.191.060	-	(87.213.005.028)	(40.796.674.640)
Cộng	1.005.624.213.564	1.073.139.130.562	16.197.748.425	23.958.300.766	18.809.437.969		997.863.661.223	1.091.948.568.531

Phạm Hồng Thương

Phạm Hồng Thương
Người lập biểu

Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 58/GPĐC-UBCK ngày 25/07/2024 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 1.000.000.000.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 52 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 49 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là Tư vấn doanh nghiệp và đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; môi giới chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; giao dịch ký quỹ.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.



- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4

Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tới đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty không có công ty con.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Chi nhánh/văn phòng đại diện	Địa chỉ
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Tầng 9, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng

phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.10.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.10.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.16. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.16.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.16.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.16.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.16.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.16.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.16.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.16.7. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền	600.826.660.743	324.999.951.749
Tiền mặt	517.568.767	437.756.784
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	600.309.091.976	324.562.194.965
Cộng	600.826.660.743	324.999.951.749

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Kỳ này	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ (VND)
Của nhà đầu tư	596.118.083	12.657.443.894.709
Cổ phiếu	596.118.083	12.657.443.894.709
Cộng	596.118.083	12.657.443.894.709

5.3. Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	447.530.116.220	406.733.724.580	447.530.116.220	397.979.533.520
Cộng	447.530.116.220	406.733.724.580	447.530.116.220	397.979.533.520

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	447.530.399.220	406.733.724.580	34.399.937.979	75.196.612.619	406.733.724.580	447.530.399.220	397.979.533.520	19.540.050.937	69.090.916.637	397.979.533.520
I.1	+ Cổ phiếu niêm yết	447.530.399.220	406.733.724.580	34.399.937.979	75.196.612.619	406.733.724.580	447.530.399.220	397.979.533.520	19.540.050.937	69.090.916.637	397.979.533.520
1	DVN	72.562.888.218	89.742.340.000	17.179.451.782	-	89.742.340.000	72.562.888.218	71.873.290.000	-	689.598.218	71.873.290.000
2	DSN	27.253.472.727	29.019.000.000	1.765.527.273	-	29.019.000.000	27.253.472.727	27.948.000.000	694.527.273	-	27.948.000.000
3	DNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	DXG	1.616.316	832.000	-	784.316	832.000	1.616.316	1.006.200	-	610.116	1.006.200
5	CCI	10.851.250.000	17.587.500.000	6.736.250.000	-	17.587.500.000	10.851.250.000	22.193.750.000	11.342.500.000	-	22.193.750.000
6	SAM	98.173.588.303	43.789.760.000	-	54.383.828.303	43.789.760.000	98.173.588.303	41.511.680.000	-	56.661.908.303	41.511.680.000
7	HDC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	SJS	149.831.000.000	133.119.000.000	-	16.712.000.000	133.119.000.000	149.831.000.000	146.642.200.000	-	3.188.800.000	146.642.200.000
9	OPC	64.827.000.000	72.891.052.500	8.064.052.500	-	72.891.052.500	64.827.000.000	71.403.480.000	6.576.480.000	-	71.403.480.000
10	VDP	4.550.000.000	5.180.000.000	630.000.000	-	5.180.000.000	4.550.000.000	5.460.000.000	910.000.000	-	5.460.000.000
11	TTE	19.450.000.000	15.350.000.000	-	4.100.000.000	15.350.000.000	19.450.000.000	10.900.000.000	-	8.550.000.000	10.900.000.000
12	Các cổ phiếu khác	29.583.656	54.240.080	24.656.424	-	54.240.080	29.583.656	46.127.320	16.543.664	-	46.127.320
	Cộng	447.530.399.220	406.733.724.580	34.399.937.979	75.196.612.619	406.733.724.580	447.530.399.220	397.979.533.520	19.540.050.937	69.090.916.637	397.979.533.520

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	251.000.000.000	185.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	251.000.000.000	185.000.000.000
Cộng	251.000.000.000	185.000.000.000

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,1%/năm.

Giá trị tiền gửi đang sử dụng để đảm bảo các khoản vay: 251.000.000.000 VND

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	173.398.765.042	173.398.765.042	161.807.299.965	161.807.299.965
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	120.664.676.024	120.664.676.024	376.849.123.421	376.849.123.421
Cộng	294.063.441.066	294.063.441.066	538.656.423.386	538.656.423.386

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

5.7. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	17.247.598.658
Lãi giao dịch ký quỹ	-	17.247.598.658
Cộng	-	17.247.598.658

5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	66.000.000	111.000.000
Tô Như Tùng	11.000.000	11.000.000
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Kiểm Toán Và Định Giá Việt Nam (VAE)	-	45.000.000
Cộng	66.000.000	111.000.000

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí lưu ký và môi giới	-	86.828.728
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	7.748.500.000	11.338.500.000
<i>Công ty Cổ phần PACIFIC PARTNERS</i>	<i>2.898.800.000</i>	<i>4.898.800.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh</i>	<i>2.598.400.000</i>	<i>2.598.400.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt</i>	<i>2.166.300.000</i>	<i>3.666.300.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>85.000.000</i>	<i>175.000.000</i>
Phải thu hoạt động tư vấn khác	1.240.000.000	440.000.000
<i>Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai</i>	<i>440.000.000</i>	<i>440.000.000</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Xây Dựng Bình Dương</i>	<i>500.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng CDC</i>	<i>300.000.000</i>	-
Cộng	8.988.500.000	11.865.328.728

5.10. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu Cổ tức của Cổ phiếu bán repo	2.605.000.000	2.605.000.000
<i>Mã DSN tại Công ty CP Chứng khoán Funan</i>	<i>1.810.000.000</i>	<i>1.810.000.000</i>
<i>Mã DSN, VDP tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng £</i>	<i>795.000.000</i>	<i>795.000.000</i>
Đối tượng khác	90.022.104	-
Cộng	2.695.022.104	2.605.000.000

5.11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	208.733.931	898.676.233
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	208.733.931	252.463.735
Chi phí khác	-	646.212.498
Chi phí trả trước dài hạn	221.889.377	210.774.565
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.018.938	12.124.235
Cải tạo văn phòng	-	158.781.701
Chi phí chờ phân bổ khác	214.870.439	39.868.629
Cộng	430.623.308	1.109.450.798

5.12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	50.035.000.000	50.015.000.000
Ký quỹ dịch vụ	35.000.000	15.000.000
Đặt cọc tìm mua chứng khoán (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Dài hạn	264.439.380	264.439.380
Công ty CP ĐT&PT BĐS Dấu ấn Sài Gòn	152.656.000	152.656.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	109.063.380	109.063.380
Công ty CP Dược phẩm OPC	2.720.000	2.720.000
Cộng	50.299.439.380	50.279.439.380

- (i) Là khoản đặt cọc của cá nhân theo hợp đồng đặt cọc để tìm mua cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết. Danh mục chứng khoán tìm mua sẽ được hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm và được quy định cụ thể tại phụ lục hợp đồng, trường hợp cá nhân tìm mua được từ 80% số chứng khoán yêu cầu thì sẽ được hưởng 0,5% số tiền đặt cọc, trường hợp cá nhân tìm mua được từ 50% đến dưới 80% số chứng khoán yêu cầu thì được hưởng 0,25% số tiền đặt cọc, trường hợp cá nhân tìm mua được dưới 50% số chứng khoán yêu cầu thì không được hưởng thù lao và phải hoàn trả số tiền đặt cọc và chịu một khoản chi phí sử dụng vốn là 6%/năm.

5.13. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.088.613.840	1.088.613.840
Số dư cuối kỳ	1.088.613.840	1.088.613.840
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	935.936.880	935.936.880
Khấu hao trong kỳ	28.771.950	28.771.950
Số dư cuối kỳ	964.708.830	964.708.830
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	152.676.960	152.676.960
Số dư cuối kỳ	123.905.010	123.905.010

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 800.894.340 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 800.894.340 VND

5.14. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.606.008.794	8.606.008.794
Số dư cuối kỳ	8.606.008.794	8.606.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.561.981.710	7.561.981.710
Khấu hao trong kỳ	353.907.486	353.907.486
Số dư cuối kỳ	7.915.889.196	7.915.889.196
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1.044.027.084	1.044.027.084
Số dư cuối kỳ	690.119.598	690.119.598

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 4.910.008.794 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 4.910.008.794 VND

5.15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ	150.000.000	150.000.000
Cộng	150.000.000	150.000.000

5.16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	319.929.007
Tiền nộp bổ sung	5.619.071.146	5.108.534.582
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.997.817.060	1.997.817.060
Cộng	7.936.817.213	7.426.280.649

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	442.000.204.839	962.497.361.608	890.749.028.106	513.748.538.341
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	157.701.352.606	534.468.548.400	692.169.901.006	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN	50.000.000.000	25.000.000.000	75.000.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (3)	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á (4)	-	248.500.000.000	-	248.500.000.000
Vay cá nhân	791.000.000	154.528.813.208	62.916.000.000	92.403.813.208
Vay Repo (5)	133.507.852.233	-	60.663.127.100	72.844.725.133
Cộng	442.000.204.839	962.497.361.608	890.749.028.106	513.748.538.341

1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng:
 - Hợp đồng thấu chi số 01/2023/1451970/HĐTC ngày 24/04/2023 với giá trị hạn mức thấu chi 99,9 tỷ đồng, thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2024, lãi suất 7,5%/năm (áp dụng đến hết ngày 30/06/2023). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/1451970/HĐTG ngày 22/04/2022 trị giá 100 tỷ đồng.
 - Hợp đồng thấu chi số 02/2023/1451970/HĐTC ngày 29/12/2023 với giá trị hạn mức thấu chi 59,9 tỷ đồng, thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 29/03/2024, lãi suất 3,6%/năm (áp dụng tới ngày 01/01/2023) và sau đó thả nổi, điều chỉnh 1 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2023/1451970/HĐTG ngày 29/12/2023 trị giá 60 tỷ đồng.
2. Vay Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long:
 - Hợp đồng vay số 00331/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDHADONG ngày 22/05/2023 với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 25 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 22/05/2023 đến 22/05/2024, lãi suất vay là 9,9%/năm, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chứng chỉ tiền gửi do các TCTC phát hành.
 - Hợp đồng vay số 00332/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDHADONG ngày 22/05/2023 với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 25 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 22/05/2023 đến 22/05/2024, lãi suất vay là 9,9%/năm, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chứng chỉ tiền gửi do các TCTC phát hành.
 - Tài sản cầm cố của 2 khoản vay trên là Hợp đồng tiền gửi số 1505/2023/HĐTG-NSI ngày 15/05/2023 trị giá 8 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,1%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 1605/2023/HĐTG-NSI ngày 16/05/2023 trị giá 17 tỷ, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm
3. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/HĐTDHM/VietCredit-NSI ngày 20/06/2023 có giá trị hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ ngày 20/06/2023 đến 19/06/2024, lãi suất cho vay áp dụng theo chính sách của VietCredit trong từng thời kỳ. Mục đích vay để đầu tư chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại hoặc Công ty tài chính trong nước phát hành, tài sản đảm bảo tiền vay là 4.109.662 cổ phần SJS do CTCP Thương mại và Dịch vụ Đầu tư An Phát sở hữu và các cổ phiếu niêm yết, giao dịch trên HNX, HOSE, UPCOM thuộc sở hữu của bên vay hoặc bên thứ ba.
4. Hợp đồng tín dụng số 520-013/24/HĐTD ngày 22/03/2024 với hạn mức vay 250 tỷ đồng, thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ 22/03/2024 đến 22/03/2026. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho vay giao dịch ký quỹ (margin), lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo là cổ phiếu.
5. Vay Repo là các khoản vay theo phương thức hợp đồng mua bán kỳ hạn cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom với thời hạn repo mua lại là 01 năm, lãi suất 11,5%/năm, phương thức mua bán chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu theo hình thức khớp lệnh thỏa thuận trên sàn theo quy định về giao dịch chứng khoán. Trong suốt thời gian repo cổ phiếu, quyền phát sinh từ quyền sở hữu cổ phiếu như quyền nhận cổ tức, quyền ưu tiên mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, việc hoán đổi cổ phiếu, ... sẽ thuộc về quyền của bên bán repo.

5.18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.505.600.000	8.505.600.000	10.233.000.000	10.233.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	8.505.600.000	8.505.600.000	10.233.000.000	10.233.000.000
Cộng	8.505.600.000	8.505.600.000	10.233.000.000	10.233.000.000

5.19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	2.387.800.000	2.342.800.000
Công ty Cổ phần Lâu Đài Trắng	324.500.000	324.500.000
Công ty Cổ phần Regal Group	400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa	275.000.000	275.000.000
Các đối tượng khác	1.388.300.000	1.743.300.000
Cộng	2.387.800.000	2.342.800.000

5.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	80.380.055	98.005.733	152.420.131	25.965.657
Thuế TNDN	4.892.329.837	2.253.250.874	6.061.435.224	1.084.145.487
Thuế TNCN	1.300.952.369	6.490.439.867	5.001.865.004	2.789.527.232
Thuế, phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	6.273.662.261	8.845.696.474	11.219.720.359	3.899.638.376

5.21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	41.222.222	182.729.071
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	41.222.222	182.729.071
Cộng	41.222.222	182.729.071

5.22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	225.218.527	319.738.195
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	151.583.797	215.963.557
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.634.730	103.774.638
Cộng	225.218.527	319.738.195

5.23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	4.875.734.093	1.005.624.213.564
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	67.514.916.998	67.514.916.998
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	72.390.651.091	1.073.139.130.562
Số dư đầu kỳ này	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	72.390.651.091	1.073.139.130.562
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	18.809.437.969	18.809.437.969
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	91.200.089.060	1.091.948.568.531

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa phân phối	140.750.954.760	121.941.516.791
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm trước</i>	<i>121.941.516.791</i>	<i>92.088.739.121</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm nay</i>	<i>18.809.437.969</i>	<i>29.852.777.670</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	(49.550.865.700)	(49.550.865.700)
Cộng	91.200.089.060	72.390.651.091

5.24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ	72.390.651.091	4.875.734.093
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	18.809.437.969	(7.760.552.341)
Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	91.200.089.060	(2.884.818.248)

5.25. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

5.26. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.529.094.820	23.534.490.000
Cộng	23.529.094.820	23.534.490.000

5.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.756.998.411.990	3.048.425.380.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	68.669.130.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	809.457.620.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	953.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	243.307.090.000
Cộng	3.756.998.411.990	4.170.812.480.000

5.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	115.167.260.000
Cộng	-	115.167.260.000

5.29. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32.266.717.476	487.055.014.807
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.188.582	3.185.387
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35.249.956	374.051.086
Cộng	32.305.156.014	487.432.251.280

5.30. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.576.526.471	487.195.111.687
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	237.129.543	237.139.593
Cộng	30.813.656.014	487.432.251.280

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
A	TSTC niêm yết								
I	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	29.505.566.801	33.297.242.319
	Cộng	-	-	-	-	-	-	29.505.566.801	33.297.242.319

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này		
		Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2=(3)-(1)	3	4	5=(6)-(4)	6	7=(3)-(4)	8	9
I	FVTPL	447.530.399.220	(40.796.674.640)	406.733.724.580	447.530.399.220	(49.550.865.700)	397.979.533.520	8.754.191.060	27.163.815.260	18.409.624.200
I.1	Cổ phiếu niêm yết	447.530.399.220	(40.796.674.640)	406.733.724.580	447.530.399.220	(49.550.865.700)	397.979.533.520	8.754.191.060	27.163.815.260	18.409.624.200
	DVN	72.562.888.218	17.179.451.782	89.742.340.000	72.562.888.218	(689.598.218)	71.873.290.000	17.869.050.000	17.869.050.000	-
	DSN	27.253.472.727	1.765.527.273	29.019.000.000	27.253.472.727	694.527.273	27.948.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000	-
	DNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	DXG	1.616.316	(784.316)	832.000	1.616.316	(610.116)	1.006.200	(174.200)	-	174.200
	CCI	10.851.250.000	6.736.250.000	17.587.500.000	10.851.250.000	11.342.500.000	22.193.750.000	(4.606.250.000)	-	4.606.250.000
	SAM	98.173.588.303	(54.383.828.303)	43.789.760.000	98.173.588.303	(56.661.908.303)	41.511.680.000	2.278.080.000	2.278.080.000	-
	HDC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	SJS	149.831.000.000	(16.712.000.000)	133.119.000.000	149.831.000.000	(3.188.800.000)	146.642.200.000	(13.523.200.000)	-	13.523.200.000
	OPC	64.827.000.000	8.064.052.500	72.891.052.500	64.827.000.000	6.576.480.000	71.403.480.000	1.487.572.500	1.487.572.500	-
	VDP	4.550.000.000	630.000.000	5.180.000.000	4.550.000.000	910.000.000	5.460.000.000	(280.000.000)	-	280.000.000
	TTE	19.450.000.000	(4.100.000.000)	15.350.000.000	19.450.000.000	(8.550.000.000)	10.900.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000	-
	Các cổ phiếu khác	29.583.656	24.656.424	54.240.080	29.583.656	16.543.664	46.127.320	8.112.760	8.112.760	-
	Cộng	447.530.399.220	(40.796.674.640)	406.733.724.580	447.530.399.220	(49.550.865.700)	397.979.533.520	8.754.191.060	27.163.815.260	18.409.624.200

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		SL	Giá trị theo số sách kế toán	CL đánh giá giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo số sách kế toán	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại
II	HTM	-	251.000.000.000	-	251.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
II.1	Ngắn hạn	-	251.000.000.000	-	251.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	251.000.000.000	-	251.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
	Cộng	-	251.000.000.000	-	251.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	1.089.682.474	6.847.988.600
Từ tài sản tài chính HTM	5.454.034.597	7.976.154.628
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>5.454.034.597</i>	<i>7.976.154.628</i>
Lãi từ các khoản cho vay	93.603.828.254	37.769.363.394
<i>Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ</i>	<i>93.603.828.254</i>	<i>37.769.363.394</i>
Cộng	100.147.545.325	52.593.506.622

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	13.233.997.910	4.157.895.395
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	4.373.095.109	1.540.922.593
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	529.363.636	273.363.636
Cộng	18.136.456.655	5.972.181.624

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giao dịch, phí lưu ký, hoa hồng môi giới	2.900.691.543	3.966.618.249
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	6.920.679.703	
Cộng	9.821.371.246	3.966.618.249

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	353.907.486	353.907.486
Cộng	353.907.486	353.907.486

6.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	355.636.363	100.000.000
Cộng	355.636.363	100.000.000

6.8. Chi phí hoạt động khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động khác	36.923.075	12.293.131.546
Cộng	36.923.075	12.293.131.546

6.9. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	130.089.845	49.614.656
Lãi từ chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	-	27.812.602.738
Cộng	130.089.845	27.862.217.394

6.10. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	75.162.981.052	12.686.724.005
Chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	-	28.234.200.000
Chi phí tài chính khác	5.187.579.602	1.440.776.283
Cộng	80.350.560.654	42.361.700.288

6.11. Chi phí quản lý

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.654.602.074	6.347.806.213
Chi phí công cụ, dụng cụ	296.782.045	205.710.886
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.771.950	28.771.950
Chi phí thuế, phí và lệ phí	577.800.581	1.680.496.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.373.432.830	3.146.343.226
Chi phí khác	2.252.344.656	1.688.213.840
Cộng	15.183.734.136	13.097.342.549

6.12. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản thu nhập khác	38.918	-
Cộng	38.918	-

6.13. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí khác	3.500.000	113.843.713
Cộng	3.500.000	113.843.713

6.14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.253.250.874	657.181.332
Lợi nhuận trước thuế	21.062.688.843	(7.103.371.009)
Các khoản điều chỉnh tăng	47.439.061	17.364.109.982
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	-	17.364.109.982
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	47.439.061	-
Các khoản điều chỉnh giảm	9.843.873.534	6.974.832.313
<i>Cổ tức được chia</i>	1.089.682.474	6.847.988.600
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	8.754.191.060	-
<i>Các khoản khác</i>	-	126.843.713
Lợi nhuận tính thuế	11.266.254.370	3.285.906.660
<i>Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông</i>	2.253.250.874	657.181.332
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.253.250.874	657.181.332

6.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.809.437.969	(7.760.552.341)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng,</i>	-	-
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	18.809.437.969	(7.760.552.341)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	188,09	(77,61)

6.16. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	600.826.660.743	324.999.951.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.683.522.104	31.717.927.386
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	406.733.724.580	397.979.533.520
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	251.000.000.000	185.000.000.000
Các khoản cho vay	294.063.441.066	538.656.423.386
Cộng	1.564.307.348.493	1.478.353.836.041

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay và nợ	513.748.538.341	442.000.204.839
Phải trả người bán	8.505.600.000	10.233.000.000
Chi phí phải trả	41.222.222	182.729.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	225.218.527	319.738.195
Cộng	522.520.579.090	452.735.672.105

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.16.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Kỳ này		
VND	+100	870.781.224
	-100	(870.781.224)
Kỳ trước		
VND	+100	59.354.388
	-100	(59.354.388)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.16.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi ở như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.16.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/06/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	513.748.538.341	-	-	513.748.538.341
Phải trả người bán	8.505.600.000	-	-	8.505.600.000
Chi phí phải trả	41.222.222	-	-	41.222.222
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	225.218.527	-	-	225.218.527
Cộng	522.520.579.090	-	-	522.520.579.090

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	442.000.204.839	-	-	442.000.204.839
Phải trả người bán	10.233.000.000	-	-	10.233.000.000
Chi phí phải trả	182.729.071	-	-	182.729.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319.738.195	-	-	319.738.195
Cộng	452.735.672.105	-	-	452.735.672.105

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		01/01/2024		30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	600.826.660.743	-	324.999.951.749	-	600.826.660.743	324.999.951.749
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo	406.733.724.580	-	397.979.533.520	-	406.733.724.580	397.979.533.520
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	251.000.000.000	-	185.000.000.000	-	251.000.000.000	185.000.000.000
Các khoản phải thu	-	-	17.247.598.658	-	-	17.247.598.658
Phải thu về cho vay	294.063.441.066	-	538.656.423.386	-	294.063.441.066	538.656.423.386
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11.683.522.104	-	14.470.328.728	-	11.683.522.104	14.470.328.728
TỔNG CỘNG	1.564.307.348.493	-	1.478.353.836.041	-	1.564.307.348.493	1.478.353.836.041
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	513.748.538.341	-	442.000.204.839	-	513.748.538.341	442.000.204.839
Phải trả người bán	8.505.600.000	-	10.233.000.000	-	8.505.600.000	10.233.000.000
Chi phí phải trả	41.222.222	-	182.729.071	-	41.222.222	182.729.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	225.218.527	-	319.738.195	-	225.218.527	319.738.195
TỔNG CỘNG	522.520.579.090	-	452.735.672.105	-	522.520.579.090	452.735.672.105

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 16/07/2024
Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Lê Sơn	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 20/05/2024
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên BKS
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 31/07/2024
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh
Bà Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng

Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hồ Anh Dũng	781.247.440	781.282.440
Ông Hoàng Lê Sơn	-	60.000.000
Ông Bùi Quang Bách	42.000.000	42.000.000
Ông Bùi Trung Kiên	60.000.000	263.095.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	13.333.332	13.333.333
Bà Đào Thị Vân Anh	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	6.000.000	6.000.000
Ông Trần Đình Dũng	77.640.000	465.420.000
Ông Nguyễn Lâm Tùng	265.929.400	265.964.400
Bà Phạm Thị Chiến	289.294.738	339.737.122
Cộng	1.541.444.910	2.242.832.295

7.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.



Phạm Hồng Thương
Người lập biểu



Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Ngày 14 tháng 08 năm 2024

